

BÁO CÁO
Công tác cải cách hành chính tỉnh Nghệ An Quý I,
nhiệm vụ trọng tâm Quý II năm 2024

Quý I năm 2024, công tác cải cách hành chính (CCHC) của tỉnh tiếp tục đạt được những kết quả rõ nét. Ngay từ đầu năm, công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành tiếp tục được Ban chỉ đạo CCHC tỉnh, lãnh đạo UBND tỉnh và người đứng đầu các ngành, các cấp quan tâm chỉ đạo triển khai quyết liệt, đồng bộ. Cơ quan Thường trực công tác CCHC của tỉnh cùng các ngành có liên quan kịp thời tham mưu ban hành các chương trình, kế hoạch và chủ động tổ chức triển khai thực hiện. Tinh thần, trách nhiệm, thái độ làm việc của cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh có những chuyển biến tích cực, kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ cơ bản được thực hiện tốt. Qua dư luận xã hội thấy rằng, cộng đồng doanh nghiệp và người dân tiếp tục có sự ghi nhận, đánh giá tốt về những kết quả trong công tác CCHC của tỉnh. Quý I năm 2024, công tác CCHC của tỉnh đạt được những kết quả cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

a) Công tác xây dựng các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ liên quan đến CCHC.

Ngay từ đầu năm, công tác xây dựng chương trình, kế hoạch CCHC của tỉnh đã được triển khai kịp thời, thực hiện có hiệu quả, có chất lượng.

- Với phương châm lãnh đạo, chỉ đạo công tác CCHC: “**Chọn việc trọng tâm - Hành động quyết liệt**”, Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh đã ban hành Kế hoạch chương trình công tác năm 2024¹. Đồng thời, lựa chọn 07 đơn vị² để tập trung chỉ đạo điểm về công tác CCHC trên địa bàn tỉnh;

- Để chủ động thực hiện các nhiệm vụ CCHC của tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4317/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 về Kế hoạch CCHC nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2024. Kế hoạch đã đề ra 8 mục tiêu, 41 nhiệm vụ, 6 nhóm giải pháp triển khai thực hiện. Đồng thời, lựa chọn chủ đề CCHC của năm đó là: “*Đẩy mạnh chuyển đổi số - Tập trung nâng cao tỉ lệ thực hiện dịch vụ*

¹ Kế hoạch số 02-KH/BCĐ ngày 25/01/2024 của Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh Nghệ An

² Các Sở, ngành, địa phương: Sở Tư pháp, Sở Giao thông vận tải, Ban Quản lý Khu Kinh tế Đông Nam, UBND thị xã Hoàng Mai và UBND các huyện: Đô Lương, Nghĩa Đàn, Hưng Nguyên.

công trực tuyến toàn trình - Tỷ lệ số hóa hồ sơ - Tỷ lệ thanh toán trực tuyến” để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo. Tính đến thời điểm hiện tại, đã có 12/41 nhiệm vụ theo kế hoạch CCHC năm 2024 của tỉnh được hoàn thành, đạt tỷ lệ 29% so với kế hoạch. Cùng với việc ban hành kế hoạch của tỉnh, UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, địa phương, chủ động ban hành các chương trình, kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, các giải pháp về công tác CCHC. Hết tháng 02/2024, các Sở, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã đã ban hành Kế hoạch chương trình công tác năm 2024 để kịp thời lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm về CCHC;

- UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản để triển khai đầy đủ, kịp thời các nội dung chỉ đạo, hướng dẫn triển khai CCHC của Trung ương; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tiếp tục đẩy mạnh CCHC một cách toàn diện, sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực, nội dung CCHC bám sát chương trình CCHC giai đoạn 2021-2030. Một số văn bản chỉ đạo triển khai nổi bật như: Triển khai khắc phục tồn tại, hạn chế trong công tác cải cách hành chính năm 2023³; triển khai Kế hoạch công tác của Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh năm 2024 và Thông báo kết luận của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh về kết quả hoạt động năm 2023⁴, định hướng nhiệm vụ giải pháp năm 2024; triển khai thực hiện nhiệm vụ theo Thông báo kết luận tại Phiên họp thứ bảy của Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ⁵...;

- Tại các phiên họp UBND tỉnh thường kỳ hàng tháng, đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo, quán triệt và đặt ra yêu cầu đối với các ngành, các địa phương về tăng cường đẩy mạnh CCHC, tập trung chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành và xử lý, giải quyết công việc. Các tổ công tác do Chủ tịch UBND tỉnh thành lập, đã chủ động tham mưu giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp, các nhà đầu tư;

- Triển khai Quyết định số 757/QĐ-BNV ngày 25/9/2023 của Bộ Nội vụ về Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 10474/UBND-KSTT ngày 08/12/2023 về việc triển khai xác định chỉ số CCHC năm 2023 của tỉnh. Sở Nội vụ đã đôn đốc các cơ quan, đơn vị liên quan tự chấm điểm; cập nhật thông tin, dữ liệu vào phần mềm xác định chỉ số CCHC tỉnh theo yêu cầu của Bộ Nội vụ. Phối hợp tốt với Bộ Nội vụ để thực hiện việc điều tra xã hội học xác định chỉ số CCHC bằng hình thức trực tuyến và trực tiếp;

³ Công văn số 176/UBND-KSTT ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh.

⁴ Công văn số 1152/UBND-KSTT ngày 16/02/2024 của UBND tỉnh.

⁵ Công văn số 1596/UBND-KSTT ngày 04/3/2024 của UBND tỉnh.

b) Công tác tuyên truyền

- Xác định công tác tuyên truyền là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng trong công tác CCHC, ngày 09/01/2024, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 17/KH-UBND về tuyên truyền CCHC nhà nước tỉnh Nghệ An năm 2024. Trên cơ sở kế hoạch của UBND tỉnh, các đơn vị, địa phương cũng đã chủ động đã xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện. Để công tác tuyên truyền được chủ động, tuyên truyền có trọng tâm, trọng điểm, Sở Nội vụ đã ban hành Công văn số 272/SNV-CCHC ngày 29/01/2024 gửi Báo Nghệ An, Đài PTTH, Cổng thông tin điện tử của tỉnh đề nghị phối hợp tuyên truyền và định hướng nội dung tuyên truyền trong năm 2024;

- Quý I năm 2024, tiếp tục tập trung tuyên truyền các nội dung của Nghị Quyết số 05-NQ/TU ngày 14/12/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 05/8/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022-2025, tính đến 2030; nội dung cần chấn chỉnh để khắc phục những tồn tại, hạn chế về công tác CCHC; những kết quả nổi bật, những sáng kiến mới, cách làm hay trong công tác CCHC; công tác kiểm tra chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính...;

- Trong Quý, một số cơ quan, đơn vị đã thực hiện tốt việc tuyên truyền các nội dung liên quan đến công tác cải cách hành chính như: Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở KHĐT, Ban Quản lý khu kinh tế Đông Nam, Sở Tư pháp⁶, UBND huyện Thanh Chương⁷, UBND huyện Yên Thành⁸, UBND huyện Tân Kỳ⁹, UBND huyện Nam Đàn, UBND Thị xã Hoàng Mai...;

c) Công tác kiểm tra CCHC; kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính

- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Quý I năm 2024, Đoàn kiểm tra đã tiến hành 05 cuộc kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính tại một số Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã¹⁰. Sau kiểm tra, ban hành thông báo kết quả kiểm tra bằng văn bản gửi đơn vị được kiểm tra để chỉ đạo rút kinh nghiệm và khắc phục;

⁶ In ấn và cấp phát miễn phí 01 số bản tin Pháp luật và Đời sống với số lượng gần 8.000 cuốn đến cơ sở, trong đó có các tin, bài giới thiệu, nghiên cứu các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, của tỉnh về CCHC dưới góc nhìn đa chiều, sát với thực tiễn; những cách làm mới, sáng tạo đem lại hiệu quả cao trong CCHC tại các địa phương.

⁷ Tổ chức cuộc thi Tìm hiểu kiến thức chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động hội phụ nữ năm 2024;

⁸ Tổ chức hội nghị tập huấn về dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, số hóa hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Nghệ An; vận hành, sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT I- Office trên địa bàn huyện.

⁹ Tổ chức cho các cơ quan, đơn vị thực hiện ký cam kết thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2024.

¹⁰ Sở Lao động TBXH; huyện Hưng Nguyên; huyện Nam Đàn; huyện Thanh Chương và một số xã.

- Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao, Sở Nội vụ đã ban hành văn bản¹¹ gửi các Sở, ngành, UBND cấp huyện, thông báo lịch kiểm tra công tác CCHC năm 2024 tại 14 cơ quan, đơn vị. Các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã cũng đã chủ động trong việc ban hành các kế hoạch kiểm tra CCHC, kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính tại cơ quan, đơn vị, địa phương;

d) Bố trí kinh phí cho công tác CCHC

UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã đã quan tâm bố trí nguồn kinh phí đảm bảo cho công tác CCHC trong dự toán ngân sách đầu năm. Hiện nay, các ngành, các huyện đang lập dự trù kinh phí thực hiện nhiệm vụ CCHC gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định nhiệm vụ, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định;

f) Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao

Quý I năm 2024, các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, UBND tỉnh Nghệ An đều hoàn thành đúng tiến độ thời gian yêu cầu, đảm bảo chất lượng (29/29 nhiệm vụ).

2. Thực hiện các nhiệm vụ cụ thể

a) Cải cách thể chế

- Đề chủ động triển khai các nhiệm vụ về công tác cải cách thể chế, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 29/01/2024 về triển khai công tác pháp chế trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2023, chỉ đạo Sở Tư pháp chủ trì tham mưu thực hiện Đề án nâng cao chất lượng văn bản QPPL năm 2024;

- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 01/03/2024 về công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành thời kỳ 2019-2023. Trong đó, có 688 văn bản (192 Nghị quyết, 445 Quyết định, 51 Chỉ thị) còn hiệu lực thi hành, 77 văn bản (20 Nghị quyết, 57 Quyết định) hết hiệu lực một phần; 493 văn bản (101 Nghị quyết, 345 Quyết định, 47 Chỉ thị) hết hiệu lực toàn bộ và 108 văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ;

- UBND tỉnh đã trình Thường trực HĐND tỉnh danh mục đề nghị xây dựng Nghị quyết năm 2024¹²; trong đó đề nghị xây dựng 28 Nghị quyết quy phạm pháp luật và 32 Nghị quyết cá biệt;

- Việc xây dựng văn bản QPPL tuân thủ đúng quy trình, quy định pháp luật. Trong Quý, Sở Tư pháp đã góp ý 41 văn bản (05 văn bản Trung ương và 36 văn bản của tỉnh); thẩm định 15 lượt dự thảo văn bản QPPL của tỉnh (08 Quyết định; 02 đề nghị xây dựng nghị quyết; 05 nghị quyết). Tổng số văn bản QPPL đã được

¹¹ Công văn số 224/SNV-CCHC ngày 23/01/2024 của Sở Nội vụ

¹² Công văn số 212/UBND-TH ngày 10/01/2024 của UBND tỉnh Nghệ An.

ban hành trong Quý I năm 2024 là 32 văn bản (trong đó cấp tỉnh có 21 văn bản¹³, cấp huyện có 11 văn bản);

b) Cải cách thủ tục hành chính (TTHC) và thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Xác định cải cách TTHC là một trong những khâu đột phá thúc đẩy quá trình CCHC, với phương châm tăng cường công khai giải quyết TTHC trên cả 3 phương diện: thành phần hồ sơ, thời gian giải quyết, phí và lệ phí, trong Quý I năm 2024, lãnh đạo UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục tập trung đẩy mạnh thực hiện cải cách TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, bảo đảm tính đồng bộ, liên thông trong nội bộ từng cơ quan, đơn vị, nhất là các thủ tục liên quan đến người dân, doanh nghiệp. UBND tỉnh đã ban hành các Kế hoạch¹⁴ liên quan đến hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nghệ An, làm cơ sở để triển khai thực hiện các nhiệm vụ một cách chủ động, khoa học và hiệu quả;

- UBND tỉnh, lãnh đạo UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo công tác cải cách TTHC trên địa bàn tỉnh, theo dõi, đôn đốc các Sở, ngành, địa phương thực hiện nghiêm việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ trực tuyến, không để tình trạng giải quyết hồ sơ chậm, muộn, tính đến Quý I năm 2024: 100% TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh đã được công bố theo quy định; 100% thủ tục hành chính sau khi công bố đã được tích hợp, công khai theo quy định; 100% hồ sơ TTHC được đồng bộ thông tin tiếp nhận, xử lý hồ sơ đầy đủ, chính xác, thường xuyên trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, bảo đảm đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử theo Quyết định số 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Giao thông vận tải tham mưu cho UBND tỉnh phối hợp với các bộ, ngành thực hiện kết nối, đồng bộ với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của bộ, ngành Trung ương với Hệ thống của tỉnh để kết nối, công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh lên Cổng dịch vụ công quốc gia, đồng thời, hạn chế các thao tác của cán bộ tiếp nhận, xử lý hồ sơ thủ tục hành chính trên nhiều hệ thống;

- Việc triển khai các nhiệm vụ trọng tâm của Đề án 06/CP tiếp tục được quan tâm, đảm bảo nguyên tắc **“rõ người, rõ việc, rõ thời gian”**, đầy đủ các nhiệm vụ và theo đúng lộ trình của Đề án 06/CP đã đặt ra với quyết tâm chính trị cao nhất

¹³ Chi tiết tại Phụ lục 02.

¹⁴ Kế hoạch số 87/KH-UBND tỉnh ngày 31/01/2024 của UBND tỉnh về triển khai, thực hiện nhiệm vụ Đề án 06/CP trên địa bàn Nghệ An năm 2024; Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 31/01/2024 của UBND tỉnh về rà soát, đơn giản hoá thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2024; Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tỉnh Nghệ An năm 2024; Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 22/02/2024 của UBND tỉnh về ban hành kế hoạch truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh.

theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đó là **“Kỷ cương, trách nhiệm, chủ động, kịp thời, tăng tốc, sáng tạo, hiệu quả, bền vững”**;

- UBND tỉnh đã chỉ đạo Văn phòng UBND tỉnh kiểm soát chất lượng hồ sơ, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 18 Quyết định công bố danh mục TTHC với 283 thủ tục (211 TTHC cấp tỉnh, 53 TTHC cấp huyện, 15 thủ tục cấp xã và bãi bỏ 04 thủ tục); 08 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong giải quyết TTHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương;

- UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị¹⁵ về việc đẩy mạnh các giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để đôn đốc các Sở, ngành, địa phương giải quyết kịp thời những yêu cầu, kiến nghị hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh, đồng thời khắc phục các tồn tại, hạn chế trong giải quyết TTHC. Đồng thời, Văn phòng UBND tỉnh đã tham mưu UBND tỉnh nhiều văn bản đôn đốc, hướng dẫn các Sở, ngành, địa phương có các giải pháp tăng tỷ lệ hồ sơ trực tuyến, thực hiện nghiêm việc số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

- Thực hiện Nghị định số 09/2019/NĐ-CP, ngày 24/01/2019 của Chính phủ, quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã xin ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp và đang hoàn thiện, trình UBND tỉnh dự thảo Quyết định ban hành Quy chế quản lý, sử dụng và vận hành Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Nghệ An; rà soát Danh mục chế độ báo cáo định kỳ để trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố;

- Trong Quý I năm 2024, đã tiếp nhận 74 nội dung phản ánh kiến nghị trên Hệ thống tiếp nhận phản ánh, kiến nghị trên Cổng Dịch vụ công quốc gia chuyển cho các cơ quan, đơn vị có liên quan xử lý. Trong đó có 42 phản ánh kiến nghị đã được xử lý công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia và 32 phản ánh kiến nghị hiện đang xử lý. Số điện thoại đường dây nóng (02383.668.789) về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị TTHC duy trì và thường xuyên tiếp nhận phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức (trung bình mỗi ngày 1 đến 2 phản ánh, kiến nghị);

- Việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính của các Sở, ban, ngành tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã được kiểm soát chặt chẽ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh đảm bảo minh bạch, rõ ràng, đúng hạn. Việc tiếp nhận và giải quyết TTHC trên Hệ thống Thông tin giải quyết TTHC đã giúp quá trình giải quyết TTHC xuyên suốt, nhất quán, chính xác số hóa các thủ tục, hồ sơ;

¹⁵ Chỉ thị số 43/CT-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An

- 100% hồ sơ được giải quyết theo quy trình điện tử và được công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh. Hệ thống đã cung cấp 1.841 dịch vụ công bao gồm: 1051 dịch vụ công toàn trình và 790 dịch vụ công một phần. Trong đó: Cấp tỉnh có 1420 TTHC; Cấp huyện có 263 TTHC; Cấp xã có 158 TTHC. 21 Sở, ban, ngành; 21 huyện, thành phố, thị xã và 460 xã đều thực hiện giải quyết thủ tục hành chính trên hệ thống;

- Tính từ ngày 10/12/2023 đến 05/3/2024, tổng số hồ sơ tiếp nhận: 221.167 hồ sơ (tiếp nhận trực tiếp và qua bưu chính: 109.017 hồ sơ, 96.696 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến, số hồ sơ kỳ trước chuyển qua: 15.454 hồ sơ), trong đó: 203.932 hồ sơ đã được giải quyết (195.800 hồ sơ giải quyết xong trước hạn và đúng hạn; 8.132 hồ sơ giải quyết quá hạn theo thời gian quy định); hồ sơ đang giải quyết: 10.484 hồ sơ; hồ sơ chờ bổ sung: 2.406 hồ sơ; hồ sơ trả lại/rút: 4.353 hồ sơ;

- Một số Sở, ngành sử dụng Hệ thống của bộ, ngành để thực hiện tiếp nhận và xử lý hồ sơ giải quyết TTHC¹⁶;

Trong Quý I năm 2024, UBND tỉnh đã thực hiện kiểm thử, tích hợp thủ tục hành chính tỉnh Nghệ An lên Cổng dịch vụ công quốc gia cho 1367 TTHC. Rà soát, cập nhật, cấu hình TTHC theo Quyết định công bố và quyết định phê duyệt quy trình điện tử, quy trình nội bộ được ban hành. Tích hợp, đồng bộ dữ liệu đầy đủ, chính xác, thường xuyên, liên tục giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

c) Cải cách tổ chức bộ máy

- Trong Quý I năm 2024, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 02 cơ quan¹⁷. Sở Nội vụ Thẩm định Phương án tự chủ tổ chức bộ máy và nhân sự các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm: Ban Quản lý Cảng cá; Trung tâm giống Chăn nuôi;

- Về thực hiện Đề án vị trí việc làm: Tính đến thời điểm báo cáo, Sở Nội vụ đã nhận được hồ sơ trình thẩm định đề án vị trí việc làm của 21 Sở, ban, ngành cấp tỉnh, 21 huyện, thành phố, thị xã, 13 đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh. Đến ngày 10/3/2024, đã có 05 cơ quan, đơn vị được phê duyệt vị trí việc làm: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Đài PTTH tỉnh, UBND huyện Nam Đàn, Sở Nội vụ;

¹⁶ Sở Kế hoạch và Đầu tư sử dụng hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Bộ KH&ĐT tại địa chỉ <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/>; Sở Tài chính sử dụng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài chính tại địa chỉ: <https://mstt.mof.gov.vn/>; Cục Thuế tỉnh sử dụng hệ thống Quản lý hồ sơ thuế của Tổng cục thuế Việt Nam <https://thuedientu.gdt.gov.vn>.

¹⁷ Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hoá và Thể thao (Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 05/02/2024); Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 18/01/2024).

- Đã tham mưu quy trình, hồ sơ thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, nghỉ hưu 13 cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ và Chủ tịch UBND tỉnh quản lý (trong đó: Điều động, bổ nhiệm 03 người; bổ nhiệm mới 02 người, bổ nhiệm lại 04 người, nghỉ hưu theo chế độ 4 người);

- Thực hiện tinh giản biên chế, toàn tỉnh tinh giản được 72 người, trong đó 24 cán bộ, công chức, công chức cấp xã, 02 công chức khối hành chính, 01 công chức khối Đảng, đoàn thể và 45 viên chức với tổng số tiền chi trả gần 13 tỷ đồng;

- UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan triển khai thực hiện Đề án điều chỉnh địa giới hành chính mở rộng không gian đô thị thành phố Vinh theo Quyết định số 827/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 và Quyết định số 52/QĐ-TTg ngày 14/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ theo quy định. Đồng thời, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo UBND các huyện, thành phố, thị xã chủ động, xây dựng phương án triển khai sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 và Phương án của giai đoạn 2026-2030 theo tinh thần Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

d) Cải cách chế độ công vụ, công chức

- Thực hiện Quy định số 2651/QĐi-TU ngày 12/02/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nghệ An về nhiệm vụ và mối quan hệ phối hợp trong công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, UBND tỉnh đã báo cáo Ban Cán sự Đảng trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy phê duyệt Kế hoạch số 213-KH/TU ngày 18/12/2023 về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh năm 2024. Hiện nay, UBND tỉnh đang giao Sở Nội vụ phối hợp Sở Tài chính dự thảo quyết định, tham mưu UBND tỉnh giao chỉ tiêu và cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức năm 2024;

- Việc tuyển dụng, tiếp nhận công chức được thực theo đúng quy định, việc thẩm định số lượng, cơ cấu công chức được tuyển dụng căn cứ vào chỉ tiêu biên chế, đề án vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong kỳ đã tiếp nhận 05 công chức vào làm tại các cơ quan đơn vị. Hiện nay, UBND tỉnh đang chỉ đạo Sở Nội vụ thực hiện các bước cuối cùng của kỳ thi tuyển công chức năm 2023 (Thông báo kết quả phúc khảo; trình UBND tỉnh công nhận kết quả kỳ thi);

- Quý I năm 2024, đã thực hiện nâng ngạch từ ngạch chuyên viên chính lên chuyên viên cao cấp: 09 công chức. UBND tỉnh giao Sở Nội vụ tham mưu Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III lên hạng II đối với giáo viên THPT công lập; Đề án thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức báo cáo Bộ Nội vụ;

- UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ thẩm định và tham mưu quyết định nâng bậc lương thường xuyên, trước thời hạn và phụ cấp thâm niên vượt khung cho

38¹⁸ cán bộ cấp tỉnh thuộc diện Tỉnh ủy quản lý; 330¹⁹ công chức ngạch hành chính; đối với cán bộ, công chức khối cấp huyện: Đã thực hiện nâng lương cho 07 cán bộ cấp huyện thuộc diện Tỉnh ủy quản lý, trong đó có 03 người nâng bậc lương thường xuyên, 03 người được nâng lương trước thời hạn và 01 người được nâng phụ cấp thâm niên vượt khung (TNVK), đã tham mưu nâng bậc lương thường xuyên, trước thời hạn, phụ cấp TNVK cho 412 công chức ngạch hành chính, trong đó 238 người được nâng bậc lương thường xuyên, 117 người được nâng lương trước thời hạn, 57 người được nâng phụ cấp TNVK;

- UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nội vụ đôn đốc các ngành, các huyện, thành, thị tiếp tục cập nhật, hoàn thiện dữ liệu cán bộ, công chức trên hệ thống phần mềm quản lý cán bộ, công chức đã được kết nối, đồng bộ hoá với Trung ương. Đến nay, cơ bản đáp ứng tiêu chí, yêu cầu dữ liệu **“Đúng - đủ - sạch - sống”**.

e) Cải cách tài chính công

- Chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp các ngành, các cấp chủ động thực hiện về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024. Năm 2024, dự toán HĐND tỉnh giao 15.904 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 02/2024 là 966,2 tỷ đồng, lũy kế 02 tháng là 4.224,7 tỷ đồng, đạt 26,6% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 144,8% cùng kỳ năm 2023;

- UBND tỉnh đã giao Sở Tài chính thực hiện cân đối nguồn vốn, đôn đốc giải ngân các dự án được giao kế hoạch vốn đầu tư công đảm bảo tiến độ; nhập dự toán nguồn vốn thông qua hệ thống Tabmis kịp thời; đôn đốc các cơ quan, đơn vị báo cáo tình hình quản lý sử dụng tài sản công năm 2023 và cập nhật dữ liệu tài sản công vào phần mềm quản lý tài sản công quốc gia;

- UBND tỉnh thực hiện thanh lý, điều chuyển tài sản theo đúng quy định gồm: thực hiện thanh lý 02 xe ô tô phục vụ công tác chung của Hội nông dân, Sở Xây dựng. Thực hiện thanh lý nhà, tài sản khác do xuống cấp, hư hỏng và phải giải phóng mặt bằng xây dựng công trình mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt của các đơn vị²⁰; điều chuyển một số cơ sở nhà đất dôi dư trên địa bàn tỉnh²¹;

- UBND tỉnh tiếp tục giao cho các cơ quan, đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan quản lý nhà nước theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP và Thông tư số 71/2014/TT-BTC ngày 30/5/2014 của Bộ

¹⁸ Trong đó có 27 người nâng bậc lương thường xuyên, 02 người được nâng lương trước thời hạn khi có Thông báo nghỉ hưu, 09 người được nâng phụ cấp thâm niên vượt khung

¹⁹ Trong đó có 63 người được nâng bậc lương thường xuyên, 130 người được nâng lương trước thời hạn, 137 người được nâng phụ cấp thâm niên vượt khung.

²⁰ Trường Mầm non Quang trung 1, Trường THCS Châu Bình, Quỳ châu, Trung tâm Cứu hộ và Phòng chống thiên tai thị xã Cửa Lò, Trường Chính trị tỉnh với tổng diện tích sàn sử dụng nhà là 1.851,5m².

²¹ Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Nghệ An cho Hạt kiểm lâm Quỳnh lưu- Hoàng mai với diện tích đất 1.499,1m², diện tích sàn nhà 449 m²; Trường Mầm non Nậm Nhóng cho Trường PTDT bán trú tiểu học và THCS Nậm Nhóng với diện tích đất 677m², diện tích sàn nhà 304 m².

trường Bộ Tài chính quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh;

Tính đến thời điểm hiện nay, có 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh (41/41 đơn vị), 100% đơn vị thuộc khối đảng, đoàn thể chính trị cấp tỉnh (6/6 đơn vị); 81,63% đơn vị hành chính, đơn vị thuộc khối đoàn thể cấp huyện (120/147 đơn vị) và 16,52% đơn vị hành chính cấp xã (76/460 đơn vị) được giao khoán chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ;

- Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. Trong quý, tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh là 1.693 đơn vị, bao gồm 134 đơn vị cấp tỉnh và 1.559 đơn vị cấp huyện, trong đó, vẫn còn 02 đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP (Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới và Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Nghệ An). Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập đã được giao quyền tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP là 1.691 đơn vị, trong đó: số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư là 05 đơn vị, số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên là 60 đơn vị, số đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên là 485 đơn vị và số đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên là 1.141 đơn vị;

- Các đơn vị sự nghiệp công lập đã thực sự chủ động trong thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động, từ đó gia tăng quy mô nguồn thu hoạt động của đơn vị. Đặc biệt, các đơn vị có mức độ tự chủ tài chính cao đã quan tâm trong việc trích lập quỹ để thực hiện mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất nhằm đẩy mạnh hiệu quả hoạt động sự nghiệp.

f) Xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số

- UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 1004/KH-UBND ngày 19/12/2023 về chuyển đổi số tỉnh Nghệ An năm 2024 và giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, tổ chức triển khai thực hiện;

- Tỉnh đã triển khai kết nối liên thông gửi nhận văn bản trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT-IOffice cho 23/23 đơn vị cấp Sở, 21/21 UBND cấp huyện, 460/460 UBND cấp xã; Kết nối liên thông từ Văn phòng UBND tỉnh đến Văn phòng Chính phủ. Hiện có 15.686 tài khoản người dùng đang sử dụng trên hệ thống; tính từ 10/12/2023 đến 08/3/2024, tổng số văn bản đến tiếp nhận trên hệ thống là 936.266 văn bản, tổng số văn bản đến chờ duyệt là: 24.164 văn bản, tổng số văn bản đến đã chuyển thực hiện là: 912.102 văn bản; tổng số văn bản đến lãnh đạo phê duyệt

bằng phần mềm là: 896.661 văn bản. Tổng số văn bản đi phát hành trên hệ thống là: 211.425 văn bản; Tổng số văn bản đi được ký số trên phần mềm là: 198.932 văn bản;

- Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến với 44 điểm cầu, kết nối Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh với huyện, thị ủy, UBND các huyện, thị, thành phố và một số Sở, ban, ngành. Tính từ ngày 10/12/2023 đến ngày 08/3/2024, đã phục vụ 10²² cuộc họp nội tỉnh;

- Việc tích hợp chữ ký số chuyên dùng do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp đã được VNPT hoàn thiện để có thể ký số trực tiếp trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT-Ioffice. Toàn tỉnh có trên 8.500 chứng thư, 1.833 chứng thư số tổ chức;

- UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 113/KH-UBND ngày 16/02/2024 về thực hiện Đề án “Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và thực thi pháp luật về chuyển đổi số từ Trung ương đến địa phương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Giao Sở Thông tin và Truyền thông hoàn thiện dự thảo Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh phiên bản 1.0 trình UBND tỉnh phê duyệt;

- Triển khai các bước đề trình phê duyệt hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (trạm BTS) cho các doanh nghiệp phát triển trong năm 2024 (khoảng 700 vị trí mới). Rà soát các vùng lõm sóng để xây dựng kế hoạch phủ sóng, phấn đấu 100% thôn, bản có sóng trong năm 2024. Duy trì an toàn, ổn định các nền tảng số/phần mềm dùng chung trên nền tảng điện toán đám mây. Bên cạnh đó, thúc đẩy các cơ quan, đơn vị xây dựng cơ sở dữ liệu ngành, dữ liệu mở theo danh mục đã được công bố; kết nối vào kho dữ liệu số Nghệ An (data.nghean.gov.vn), tiến tới kết nối Trung tâm điều hành thông minh tỉnh Nghệ An. Hiện nay, hệ thống SOC của tỉnh Nghệ An (cài đặt, kết nối trên 5.000 máy tính toàn tỉnh) đã đưa vào vận hành, kết nối với Trung tâm NCSC quốc gia;

- Để phục vụ người dân, doanh nghiệp và các tổ chức khai thác thông tin, đảm bảo công khai minh bạch thông tin về các chủ trương, chính sách của tỉnh, Quý I/2024, tổng số tin, bài và văn bản chỉ đạo điều hành của tỉnh đã được đăng tải, cập nhật lên Cổng Thông tin điện tử là 9.237 tin bài. Trong đó, tổng số tin, bài và văn bản cập nhật lên Cổng chính là 1.517 và 7.720 tin, bài và văn bản cập nhật lên Cổng thành phần của các cơ quan, đơn vị tích hợp lên Cổng TTĐT tỉnh;

- Hệ thống thư điện tử công vụ hoạt động ổn định đảm bảo công tác gửi nhận. Đến ngày 05/3/2024, hệ thống có 16.303 tài khoản hộp thư; 60 đơn vị sử dụng gồm các Sở, ban, ngành; các tổ chức chính trị - xã hội và UBND các huyện, thành phố, thị xã; với 269 nhóm thư chiếm dung lượng 1.158 GB. Quý I năm 2024, có 95% đơn vị có sử dụng thư điện tử.

²² UBND tỉnh 06 cuộc, Tỉnh ủy 02 cuộc, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội 01 cuộc, Sở Tài chính 01 cuộc

II. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

- Ở một số đơn vị cấp huyện, cán bộ, công chức cấp xã còn vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính, vi phạm đạo đức công vụ dẫn đến bị xử lý kỷ luật²³;

- Công tác thông tin, tuyên truyền về CCHC ở một số Sở, ngành, UBND cấp huyện không đạt yêu cầu, thể hiện qua kết quả tổng hợp tin bài đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của đơn vị và kiểm tra thực tế của cơ quan Thường trực CCHC của tỉnh²⁴. Một số cơ quan, đơn vị thực hiện chưa nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo CCHC, không gửi báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh²⁵;

- Tỷ lệ hồ sơ thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình; tỷ lệ thanh toán trực tuyến toàn tỉnh còn thấp (Từ ngày 10/12/2023 đến ngày 05/3/2024: tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến 43,72%; thanh toán trực tuyến chỉ đạt 29,76%; tỷ lệ số hóa đầy đủ thành phần hồ sơ TTHC khi tiếp nhận và tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết TTHC ở một số đơn vị còn thấp²⁶. (Phụ lục số 07 kèm theo báo cáo)²⁷;

- Ở một số đơn vị cấp xã, cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc của Bộ phận Một cửa chưa đáp ứng yêu cầu, xuống cấp nhưng chưa được đầu tư nâng cấp. Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ cho công tác chuyển đổi số ở các huyện miền núi gặp nhiều khó khăn;

- Một số đơn vị còn để người dân phản ánh nhiều lần qua đường dây nóng của cơ quan Thường trực CCHC tỉnh - Sở Nội vụ về việc giải quyết TTHC liên quan đến đất đai, cấp phiếu lý lịch tư pháp, cấp đổi giấy phép lái xe (Cửa Lò 12 cuộc, Diễn Châu 6 cuộc, Tư pháp 30 cuộc, Giao thông vận tải 12 cuộc).

2. Nguyên nhân tồn tại hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan

- Nhận thức, tiếp cận của cá nhân, tổ chức đối với dịch vụ công trực tuyến chưa đầy đủ hoặc vẫn còn tâm lý e ngại khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến;

²³ Trong quý có 16 cán bộ, 37 công chức cấp xã bị kỷ luật gồm: Nghĩa Đàn; Quỳnh Châu; Con Cuông; Anh Sơn; Diễn Châu; Thanh Chương; Đô Lương; Quỳnh Lưu; Nam Đàn; Hưng Nguyên; thành phố Vinh; thị xã Hoàng Mai; thị xã Thái Hòa.

²⁴ Ban Dân tộc, Sở Văn hoá và Thể Thao, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Thanh tra tỉnh, UBND huyện Tương Dương, UBND huyện Quỳnh Châu, UBND huyện Kỳ Sơn.

²⁵ UBND thành phố Vinh; UBND các huyện: Anh Sơn, Thái Hòa, Nam Đàn, các sở: Lao động, Thương binh và Xã hội, Văn hóa và Thể thao, Thanh tra tỉnh

²⁶ Sở Tài nguyên và Môi trường 34,88%, Ban Quản lý KKTĐN 31%, Sở Giao thông vận tải 34,92%, Sở Giáo dục và Đào tạo 41,42%, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội 48,42%, Sở Văn hoá và Thể thao 41,94%, huyện Con Cuông 49,02%.

²⁷ Có bảng thống kê kết quả số hóa cụ thể từng đơn vị kèm theo.

- Do còn khó khăn, nên ở các địa phương, kinh phí đầu tư cho cơ sở vật chất để phục vụ công tác CCHC còn ít.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra công vụ và xử lý vi phạm của cán bộ, công chức viên chức trong từng nội bộ cơ quan, đơn vị chưa thường xuyên, chưa đầy đủ, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức ở một số cơ quan, đơn vị chưa nghiêm;

- Thực tế, công tác CCHC ở một số ít cơ quan, đơn vị, người đứng đầu cơ quan, chính quyền các cấp có những thời điểm nhất định chưa phát huy đầy đủ trách nhiệm của mình trong công tác CCHC, chỉ đạo chưa sâu sát và còn thiếu quyết liệt, có nơi thực hiện còn hình thức. Chưa dành nhiều thời gian cho việc lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, chấn chỉnh công tác CCHC;

- Một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức nhận thức về công tác kiểm soát TTHC, về rà soát, đánh giá, đơn giản hóa TTHC, thực hiện nhiệm vụ trong giải quyết TTHC trên môi trường điện tử còn hạn chế²⁸.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CÔNG TÁC CCHC QUÝ II NĂM 2024

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

- Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai có hiệu lực, hiệu quả công tác CCHC trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các nội dung Nghị quyết số 05-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đẩy mạnh CCHC trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030; quyết liệt chỉ đạo chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh. Tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ trong chương trình CCHC của tỉnh năm 2024. Đặc biệt, tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã xác định;

- Lãnh đạo, chỉ đạo các Sở, ngành, UBND cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ về CCHC đúng thời gian, có chất lượng các chương trình, kế hoạch đã ban hành trong năm 2024;

- Lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ CCHC, chỉ đạo đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền CCHC. Chỉ đạo kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính tại các đơn vị, địa phương, rà soát, khắc phục những tồn tại, hạn chế sau thanh tra, kiểm tra, xử lý những trường hợp vi phạm. Tuyên truyền, vận động cán bộ, công chức tham gia hiến kế, có các giải pháp, kinh nghiệm, đổi mới sáng tạo, sáng kiến mới về CCHC;

- Tập trung chỉ đạo điểm 7 cơ quan, đơn vị theo tinh thần chỉ đạo của Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh.

²⁸ Nhiều huyện chưa thực hiện nghiêm việc tiếp nhận và giải quyết 100% hồ sơ TTHC trên môi trường điện tử như: Kỳ Sơn (chỉ đạt 11,4%), Quê Phong (24,6%), Cửa Lò (26,83%), TP Vinh (37,14%)....

2. Cải cách thể chế

- Nâng cao chất lượng tham mưu xây dựng ban hành văn bản QPPL đảm bảo chất lượng, đúng quy định của pháp luật, phù hợp thực tiễn, đúng thời gian theo Kế hoạch của UBND tỉnh;

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản QPPL của tỉnh. Tập trung ưu tiên sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của các cơ quan hành chính nhà nước; Xác định vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức theo Nghị định Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương; Các văn bản QPPL phục vụ chỉ đạo, điều hành; các văn bản liên quan đến cơ chế, chính sách phục vụ cho phát triển kinh tế-xã hội, thu hút đầu tư, an sinh xã hội, trên địa bàn tỉnh;

- Tăng cường công tác rà soát, kiểm tra, xử lý văn bản QPPL của các cấp để đảm bảo sự phù hợp các quy định của pháp luật, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước.

3. Cải cách thủ tục hành chính

- Ban hành quyết định công bố kịp thời Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện. Đồng thời, phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong việc giải quyết TTHC. Rà soát, kiến nghị bãi bỏ các TTHC không cần thiết, không hợp pháp và không hợp lý. Tiếp tục chỉ đạo cải cách TTHC theo hướng đơn giản hóa, giảm thời gian, chi phí thực hiện nhất là TTHC liên quan tới người dân, doanh nghiệp, tập trung một số lĩnh vực trọng tâm: đầu tư, đất đai, xây dựng, tài nguyên môi trường, y tế...;

- Chỉ đạo các ngành, các cấp nghiêm túc thực hiện đầy đủ nội dung công khai, minh bạch tất cả các TTHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Sở, ngành, địa phương, tại nơi giao dịch và các hình thức khác;

- Công khai các chuẩn mực, quy định hành chính; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định hành chính;

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa các cấp. Thực hiện có hiệu quả việc tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại UBND cấp huyện, cấp xã. Bố trí nguồn lực về nhân sự và ưu tiên bố trí kinh phí cho công tác CCHC, đặc biệt là kinh phí để tiếp tục nâng cấp, hiện đại hóa Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã;

- Yêu cầu các đơn vị chỉ đạo các bộ phận chuyên môn chủ động xử lý các hồ sơ trễ hạn chưa giải quyết trên Hệ thống. Yêu cầu Bộ phận Một cửa các cơ quan, đơn vị hướng dẫn, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiến hành nộp hồ sơ trực tuyến với những thủ tục đơn giản;

- Nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Nghệ An để thực hiện các hạng mục phục vụ số hóa hồ sơ; kết nối, chia sẻ, liên thông, tích hợp và đồng bộ dữ liệu với các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu ngành.

4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

- Tập trung ưu tiên thẩm định và phê duyệt Đề án vị trí việc làm của các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã;

- Triển khai quyết liệt Đề án mở rộng địa giới hành chính và không gian đô thị thành phố Vinh theo lộ trình. Đôn đốc UBND các huyện triển khai phương án sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện cấp xã giai đoạn 2023-2025, giai đoạn 2026-2030 theo Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị;

- Rà soát, kịp thời tham mưu UBND tỉnh quyết định ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy của các cơ quan hành chính nhà nước theo Nghị định Chính phủ và Thông tư hướng dẫn của các bộ ngành gắn với việc thực hiện Đề án, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) của các cơ quan, đơn vị đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh phê duyệt;

- Tiếp tục chỉ đạo hoàn thiện các quy định về phân công, phân cấp, đẩy mạnh giám sát, kiểm tra, thanh tra sau phân cấp;

- Nâng cao chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước thông qua việc nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, bảo đảm sự hài lòng của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước;

- Rà soát, đánh giá, triển khai có hiệu quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công; phấn đấu sự hài lòng của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đối với dịch vụ do các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp.

5. Cải cách chế độ công vụ

- Chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện các quy định về chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ cán bộ, công chức, viên chức, kể cả cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý; thực hiện cơ cấu công chức, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hợp lý gắn với vị trí việc làm từng cơ quan, đơn vị;

- Bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh trong năm 2024 theo đề án vị trí việc làm, đảm bảo đủ số lượng, cơ cấu hợp lý, có phẩm chất đạo đức, đủ trình độ và năng lực, có tính chuyên nghiệp cao, tận tụy trong thi hành công vụ, phục vụ Nhân dân;

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện có hiệu quả chính sách tinh giản biên chế theo tinh thần Nghị định số 29/2023/NĐ-CP và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ về tinh giản biên chế;

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong các cơ quan, đơn vị ở các cấp. Kịp thời xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm đạo đức công vụ;

- Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo Kế hoạch đã ban hành, chú trọng công tác bồi dưỡng, cập nhật kiến thức chuyên môn, kỹ năng, đạo đức công vụ, các kiến thức bổ trợ khác, đặc biệt là bồi dưỡng kiến thức chuyển đổi số;

- Thực hiện nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn 06 tháng đầu năm 2024. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách tiền lương, đãi ngộ đối với công chức, viên chức theo quy định của Nhà nước. Khen thưởng kịp thời đối với cán bộ, công chức, viên chức có thành tích đóng góp trong hoạt động công vụ.

6. Cải cách tài chính công

- Tập trung giải ngân vốn đầu tư công theo quy định của Chính phủ;

- Báo cáo thực hiện yêu cầu sau kiểm toán Nhà nước theo quy định;

- Thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức khoa học công nghệ công lập theo các quy định của Chính phủ;

- Mở rộng đối tượng và thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập ở các cấp;

- Lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp công lập thực sự chủ động trong thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động từ đó gia tăng quy mô nguồn thu hoạt động của đơn vị. Đặc biệt, các đơn vị có mức độ tự chủ tài chính cao đã quan tâm trong việc trích lập quỹ để thực hiện mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất nhằm đẩy mạnh hiệu quả hoạt động sự nghiệp.

7. Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số


- Lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, có hiệu quả, chất lượng công việc chuyển đổi số trong các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã được ban hành theo kế hoạch;

- Tiếp tục triển khai kiến trúc chính quyền điện tử, các ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý, điều hành và thực thi công vụ, nhiệm vụ đảm bảo tính đồng bộ ở các cấp trong năm 2024;


- Tiếp tục chỉ đạo triển khai đồng bộ các ứng dụng CNTT, các dịch vụ công để phục vụ người dân, doanh nghiệp tốt hơn nữa; hoàn thiện các ứng dụng CNTT trong nội bộ các cơ quan, đơn vị;

- Khai thác có hiệu quả các ứng dụng CNTT đã triển khai như: Cổng Thông tin điện tử, Hệ thống giao ban trực tuyến, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC

tỉnh, Hệ thống báo cáo tỉnh, các phần mềm dung chung của tỉnh, ứng dụng chứng thư số....

Trên đây là báo cáo công tác CCHC Quý I, nhiệm vụ trọng tâm Quý II năm 2024 của tỉnh Nghệ An./. 

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Cổng Thông tin ĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (Nam). 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Vinh

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
QUÝ I NĂM 2024 CỦA TỈNH NGHỆ AN**

Biểu mẫu 1				
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo CCHC Quý 1 năm 2024	
			Số liệu	Ghi chú
I.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	12	
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	29	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	41	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	12	
3	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)		1	
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Đơn vị	1	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	Đang trong quá trình Thanh tra

5	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	29	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	29	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	0	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0	
7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	UBND tỉnh tổ chức đối thoại với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo CCHC Quý 1 năm 2024	
			Số liệu	Ghi chú
II.	Cải cách thể chế			
1	Tổng số VBQPPL đã ban hành	Văn bản		
-	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	21	
-	Số VBQPPL cấp huyện ban hành	Văn bản	11	
-	Số VBQPPL cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	11	

2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo CCHC Quý 1 năm 2024	
			Số liệu	Ghi chú
III.	Cải cách thủ tục hành chính			
1	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	21	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	32	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1841	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	1420	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	263	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	158	
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			

2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	73	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	57	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	94.92	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	87753	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	83299	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	89.99	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	8875	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	7987	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97.40	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	107304	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	104514	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	15	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	74	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	42	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo CCHC Quý 1 năm 2024	
			Số liệu	Ghi chú
IV.	Cải cách tổ chức bộ máy			
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			

1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	1	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	29	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	1661	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	13	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	186	
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	1462	
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	13.12	
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	3292	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	263	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	10.88	
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	55861	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	14.67	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo CCHC Quý 1 năm 2024	
			Số liệu	Ghi chú
V.	Cải cách chế độ công vụ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	60	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	16,611	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	3	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật cấp (cả về Đảng và chính quyền).			
4.2	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	Số liệu báo cáo hàng năm theo quy định
4.3	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.5	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6

Cải cách tài chính công				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo CCHC Quý 1 năm 2024	
			Số liệu	Ghi chú
VI.	Cải cách tài chính công			
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	10.14	(số tiền đã thực hiện/kế hoạch đc giao)*100
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	4,628,570	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	469,495	
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.2	Tổng số ĐVSNCL tại địa phương	Đơn vị	1,693	Có 02 đơn vị chưa được giao quyền tự chủ
2.3	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	5	
2.4	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	60	
2.5	Số ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	485	
-	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	449	
-	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	25	
-	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	11	
2.6	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1,141	
2.7	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	2	
Biểu mẫu 7				
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo CCHC Quý 1 năm 2024	
			Số liệu	Ghi chú

VII.	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).			
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	100	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	100	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	98	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	

5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến một phần	%	100	
6.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	790	
6.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	790	
6.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	245	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình	%	100	
6.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn trình	Thủ tục	1051	
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình	Thủ tục	1051	
6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ toàn trình có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	256	
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến một phần, toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	74.2	
6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần, toàn trình của địa phương	Thủ tục	1841	
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến một phần, toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	1366	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận một phần, toàn trình (Chi thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	47	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	205,713	
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	96,696	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	48.64	
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	1100	
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	535	

Phụ lục 02
DANH MỤC VĂN BẢN QPPL DO HĐND, UBND TỈNH BAN HÀNH
Quý I/2024

TT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu văn bản
1	17/2023/NQ-HĐND	07/12/2023	Nghị quyết Quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An
2	18/2023/NQ-HĐND	07/12/2023	Nghị quyết Ban hành quy định phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An.
3	29/2023/NQ-HĐND	07/12/2023	Nghị quyết Quy định về mức chi ngân sách nhà nước cho một số hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An
4	20/2023/NQ-HĐND	07/12/2023	Nghị Quyết Bãi bỏ một số Nghị quyết do HĐND tỉnh Nghệ An ban hành
5	21/2023/NQ-HĐND	07/12/2023	Nghị quyết Quy định chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, xóm, khối, bản; mức hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, xóm, khối, bản; mức hỗ trợ kinh phí hoạt động của tổ dân vận ở thôn, xóm, khối, bản; định mức phân bổ dự toán kinh phí hoạt động của các tổ chức, chính trị - xã hội cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An
6	22/2023/NQ-HĐND	07/12/2023	Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào diện thỏa thuận hợp tác giáo dục, đào tạo giữa tỉnh Nghệ An nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các tỉnh nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào học tập tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Nghệ An
7	23/2023/NQ-HĐND	07/12/2023	Nghị quyết Quy định nội dung hỗ trợ mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án được liệu quý thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An
8	24/2023/NQ-HĐND	07/12/2023	Nghị quyết Về việc sửa đổi, bổ sung mục 1 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí,

TT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu văn bản
			định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Nghệ An
9	25/2023/NQ-HĐND	07/12/2023	Nghị Quyết Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Nghệ An
10	37/2023/QĐ-UBND	13/12/2023	Quyết định ban hành Quy chế quản lý hoạt động thông tin đối ngoại tỉnh Nghệ An
11	38/2023/QĐ-UBND	19/12/2023	Về việc xin chủ trương xây dựng Bộ đơn giá thu thập, lưu trữ, xây dựng cơ sở dữ liệu, vận hành hệ thống thông tin và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Nghệ An
12	40/2023/QĐ-UBND	26/12/2023	Tờ trình ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình để xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nghệ An
13	41/2023/QĐ-UBND	28/12/2023	Quyết định Về việc quy định giá thóc tính thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nghệ An
14	42/2023/QĐ-UBND	28/12/2023	Về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nghệ An
15	43/2023/QĐ-UBND	29/12/2023	Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế Giải Báo chí Nghệ An ban hành kèm theo Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Nghệ An
16	45/2023/QĐ-UBND	29/12/2023	Ban hành quy định cơ chế quản lý, điều hành ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nghệ An
17	46/2023/QĐ-UBND	29/12/2023	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nghệ An
18	01/2024/QĐ-UBND	18/01/2024	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Nghệ An

TT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu văn bản
19	02/2024/QĐ-UBND	05/02/2024	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Nghệ An
20	03/2024/QĐ-UBND	05/02/2024	Quyết định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nghệ An
21	04/2024/QĐ-UBND	16/02/2024	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Nghệ An

Phụ lục 03
BẢNG THỐNG KÊ SỐ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC CỦA
CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUÝ I/ 2024

1	2	Tiếp nhận				Đã xử lý		Đang xử lý		Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn đã xử lý $11=8/3*100$ (%)
		Tổng số 3=4+5+6	Kỳ trước 4	Trong kỳ		Trước hạn, đúng hạn 7	Quá hạn 8	Trong hạn 9	Quá hạn 10	
				Trực tiếp 5	Trực tuyến 6					
I	SỞ, BAN, NGÀNH									
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	49422	6724	29721	12977	40251	3854	1505	4	7,8
2	Sở Tư pháp	17022	1906	7258	7858	12641	513	3809	33	3,0
3	Sở Giao thông vận tải	16323	805	13200	2318	15439	10	691	2	0,1
4	Sở Công Thương	9136	14	353	8769	9113	0	17	0	0,0
5	Sở Lao động - Thương binh và XH	2757	299	2137	321	2509	2	213	0	0,1
6	Sở Y tế	1227	362	88	777	1021	2	164	1	0,2
7	Sở Xây dựng	600	131	397	72	484	0	115	0	0,0
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	594	145	142	307	508	0	58	0	0,0
9	Sở Tài chính	586	4	0	582	586	0	0	0	0,0
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	325	14	165	146	280	5	10	1	1,5
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	311	199	111	1	59	67	35	12	21,5
12	Sở Nội vụ	269	121	90	58	107	0	125	0	0,0
13	Sở Văn hóa và Thể thao	130	15	14	101	121	0	6	0	0,0
14	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	88	26	50	12	62	1	8	0	1,1
15	Sở Khoa học và Công nghệ	62	9	17	36	56	0	2	0	0,0

1	2	Tiếp nhận				Đã xử lý		Đang xử lý		Tỷ lệ hồ sơ trể hạn đã xử lý
		Tổng số	Kỳ trước	Trong kỳ		Trước hạn, đúng hạn	Quá hạn	Trong hạn	Quá hạn	
				Trực tiếp	Trực tuyến					
		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11=8/3*100 (%)
16	Sở Thông tin và Truyền thông	56	6	23	27	44	0	1	1	0,0
17	Sở Du lịch	18	2	6	10	16	0	2	0	0,0
18	Sở Ngoại vụ	5	1	4	0	2	0	3	0	0,0
II	UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ									
1	UBND huyện Yên Thành	28213	272	11957	15984	26879	654	433	7	2,3
2	UBND huyện Quỳnh Lưu	13813	620	7654	5539	12670	773	209	35	5,6
3	UBND huyện Diễn Châu	12738	660	8279	3799	11291	705	278	224	5,5
4	UBND huyện Nghi Lộc	12274	206	6240	5828	11639	190	178	8	1,5
5	UBND thành phố Vinh	6152	529	1660	3963	4715	263	321	380	4,3
6	UBND huyện Quỳnh Hợp	4934	34	3336	1564	4767	18	92	1	0,4
7	UBND huyện Anh Sơn	4439	53	3201	1185	4243	84	39	34	1,9
8	UBND thị xã Hoàng Mai	4308	1427	1140	1741	3816	144	90	31	3,3
9	UBND huyện Tân Kỳ	3992	54	1006	2932	3838	54	49	17	1,4
10	UBND huyện Nam Đàn	3966	164	1678	2124	3597	122	51	136	3,1
11	UBND huyện Quỳnh Châu	3935	31	3196	708	3700	30	49	11	0,8
12	UBND huyện Thanh Chương	3808	127	330	3351	3547	111	125	14	2,9
13	UBND huyện Hưng Nguyên	3668	76	1319	2273	3532	44	53	0	1,2
14	UBND huyện Nghĩa Đàn	3350	30	969	2351	3248	22	20	3	0,7

1	2	Tiếp nhận				Đã xử lý		Đang xử lý		Tỷ lệ hồ sơ trể hạn đã xử lý
		Tổng số	Kỳ trước	Trong kỳ		Trước hạn, đúng hạn	Quá hạn	Trong hạn	Quá hạn	
				Trực tiếp	Trực tuyến					
		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	$11=8/3*100$ (%)
15	UBND huyện Đô Lương	3171	43	373	2755	2856	171	86	6	5,4
16	UBND thị xã Thái Hòa	2472	66	264	2142	2229	48	45	2	1,9
17	UBND huyện Con Cuông	2370	76	1265	1029	2075	144	118	15	6,1
18	UBND huyện Tương Dương	1727	15	1127	585	1621	33	44	15	1,9
19	UBND huyện Quế Phong	1360	126	77	1157	1095	28	164	5	2,1
20	UBND huyện Kỳ Sơn	797	9	17	771	522	19	221	9	2,4
21	UBND thị xã Cửa Lò	749	53	153	543	621	21	43	5	2,8
Tổng		221.167	15.454	109.017	96.696	195.800	8.132	9.472	1.012	

Phụ lục 04
TÌNH HÌNH CUNG CẤP THÔNG TIN LÊN
CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỈNH NGHỆ AN

1. Danh sách các đơn vị có cổng thành phần (Subportal)

TT	Đơn vị	Tổng Số tin bài/văn bản cập nhật	Ghi chú
I	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội		
1	Sở Y Tế	816	
2	Văn phòng UBND tỉnh	376	
3	Tài nguyên và Môi trường	313	
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	162	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	160	
6	Sở Du lịch	147	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	81	
8	Sở Giao thông Vận tải	80	
9	Sở Công Thương	66	
10	Sở Ngoại vụ	65	
11	Sở Nội vụ	62	
12	Sở Tư pháp	52	
13	BQL Khu Kinh tế Đông Nam	48	
14	Sở Xây dựng	48	
15	Sở Khoa học và Công nghệ	47	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	40	
17	Sở Tài chính	27	
18	Thanh Tra tỉnh	20	
19	Sở Lao động - TB và XH	11	
20	Sở Văn hóa và Thể thao	9	
21	Ban Dân tộc	4	
II	Các huyện, thành phố, thị xã		
1	Huyện Con Cuông	727	
2	Huyện Nghĩa Đàn	326	
3	Huyện Nam Đàn	326	
4	Huyện Anh Sơn	300	
5	Huyện Quỳnh Lưu	266	
6	Huyện Yên Thành	256	

TT	Đơn vị	Tổng Số tin bài/văn bản cập nhật	Ghi chú
7	Huyện Diễn Châu	236	
8	Huyện Quế Phong	235	
9	Huyện Hưng Nguyên	229	
10	Huyện Tân Kỳ	220	
11	Huyện Đô Lương	211	
12	Huyện Nghi Lộc	208	
13	Huyện Quỳnh Hợp	194	
14	Huyện Thanh Chương	185	
15	Thành phố Vinh	183	
16	Thị xã Hoàng Mai	153	
17	Thị xã Thái Hòa	128	
18	Huyện Quỳnh Châu	113	
19	Huyện Kỳ Sơn	94	
20	Huyện Tương Dương	52	
21	Thị xã Cửa Lò	Thực hiện link riêng	
Tổng Cộng		7.720	

Phụ lục 05
BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG TÀI KHOẢN, TỶ LỆ SỬ DỤNG
HỘP THƯ ĐIỆN TỬ CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

TT	Tên đơn vị	Số lượng hộp thư hiện có của đơn vị	Số lượng tài khoản có sử dụng	Số % tài khoản cán bộ có sử dụng quý 1/2024
I	Các Sở, ban, ngành và các tổ chức chính trị - xã hội			
1	Sở Thông tin và Truyền thông	39	23	59,0
2	Sở Du lịch	30	10	33,3
3	Sở Nội vụ	87	28	32,2
4	Sở Công Thương	74	23	31,1
5	Sở Văn hóa và Thể thao	244	40	16,4
6	Sở Tư Pháp	95	14	14,7
7	Ban Dân Tộc	35	5	14,3
8	Văn phòng UBND tỉnh	68	7	10,3
9	Sở Giao thông vận tải	228	17	7,5
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	96	6	6,3
11	Thanh Tra tỉnh	51	3	5,9
12	Sở Ngoại Vụ	20	1	5,0
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	916	38	4,1
14	Sở Khoa học và Công nghệ	61	2	3,3
15	Sở Xây dựng	65	2	3,1
16	Sở Tài Chính	111	3	2,7
17	Ban quản lý KKT Đông Nam Nghệ An	73	1	1,4
18	Sở Tài nguyên Môi trường	605	7	1,2
19	Sở Y tế	925	7	0,8
20	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	215	0	0,0
II	UBND các huyện, thành phố, thị xã			
1	Huyện Nam Đàn	384	134	34,9
2	Huyện Con Cuông	479	131	27,3
3	Huyện Quế Phong	381	61	16,0

TT	Tên đơn vị	Số lượng hộp thư hiện có của đơn vị	Số lượng tài khoản có sử dụng	Số % tài khoản cán bộ có sử dụng quý 1/2024
4	Huyện Tân Kỳ	467	52	11,1
5	Huyện Nghĩa Đàn	133	14	10,5
6	Thị Xã Cửa Lò	152	14	9,2
7	Huyện Tương Dương	435	40	9,2
8	Huyện Nghi Lộc	541	32	5,9
9	Huyện Yên Thành	612	33	5,4
10	Thị xã Hoàng Mai	175	9	5,1
11	Huyện Đô Lương	320	5	1,6
12	Huyện Hưng Nguyên	258	4	1,6
13	Huyện Quỳnh Hợp	392	6	1,5
14	Huyện Diễn Châu	685	10	1,5
15	Huyện Thanh Chương	681	9	1,3
16	Huyện Anh Sơn	569	6	1,1
17	Thị xã Thái Hòa	286	3	1,0
18	Huyện Kỳ Sơn	481	3	0,6
19	Thành phố Vinh	916	3	0,3
20	Huyện Quỳnh Châu	350	1	0,3
21	Huyện Quỳnh Lưu	558	1	0,2

Phụ lục 06
BẢNG THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG TTHC CUNG CẤP TRÊN
HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT TTHC TỈNH NGHỆ AN

STT	Đơn vị	Tổng số TTH C	DVC một phần	DVC toàn trình
1	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	47	21	26
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	24	24	0
3	Công an tỉnh	10	10	0
4	Sở Công Thương	124	10	114
5	Sở Du lịch	26	0	26
6	Sở Giao thông vận tải	119	27	92
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	75	52	23
8	Sở Khoa học và Công nghệ	26	23	3
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	120	69	51
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	122	103	19
11	Sở Ngoại vụ	9	4	5
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	111	35	76
13	Sở Nội vụ	93	12	81
14	Sở Thông tin và Truyền thông	37	10	27
15	Sở Tài chính	12	10	2
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	98	71	27
17	Sở Tư pháp	119	19	100
18	Sở Văn hóa và Thể thao	107	8	99
19	Sở Xây dựng	60	5	55
20	Sở Y tế	81	8	73
21	Cấp tỉnh	1420	521	899
22	UBND Huyện	263	146	117
23	UBND xã	158	123	35
24	Tổng số TTHC	1841	790	1051

Phụ lục 07

TỶ LỆ SỐ HOÁ HỒ SƠ TTHC KHI TIẾP NHẬN VÀ TỶ LỆ SỐ HOÁ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC

STT	Đơn vị (Cơ quan)	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận					Số hoá kết quả giải quyết TTHC			
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá TPHS	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần HS	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp nhận	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ chưa số hoá kết quả TTHC	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)
I	Sở, ban, ngành cấp tỉnh									
1	Sở Công Thương	9394	3	9391	9340	99.43	9381	1	9380	99.99
2	Sở Du lịch	17	0	17	16	94.12	17	0	17	100
3	Sở Giao thông vận tải	2597	5	2592	907	34.92	16473	14067	2406	14.61
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	338	81	257	140	41.42	309	4	305	98.71
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	118	117	1	0	0	126	1	125	99.21
6	Sở Khoa học và Công nghệ	58	1	57	54	93.1	60	0	60	100
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1744	16	1728	842	48.28	1752	53	1699	96.97
8	Sở Ngoại vụ	5	0	5	5	100	2	0	2	100
9	Sở Nội vụ	156	3	153	114	73.08	110	15	95	86.36

STT	Đơn vị (Cơ quan)	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận					Số hoá kết quả giải quyết TTHC			
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá TPHS	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần HS	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp nhận	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ chưa số hoá kết quả TTHC	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2333	68	2265	2245	96.23	2371	31	2340	98.69
11	Sở Tài chính	149	51	98	98	65.77	620	517	103	16.61
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	45569	28298	17271	15894	34.88	46396	28672	17724	38.2
13	Sở Thông tin và Truyền thông	50	2	48	33	66	45	1	44	97.78
14	Sở Tư pháp	16463	4	16459	10810	65.66	14582	241	14341	98.35
15	Sở Văn hóa và Thể thao	124	1	123	52	41.94	130	0	130	100
16	Sở Xây dựng	520	0	520	519	99.81	490	0	490	100
17	Sở Y tế	880	0	880	789	89.66	1048	227	821	78.34
18	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	69	12	57	22	31.88	65	1	64	98.46
II	UBND huyện, thành phố, thị xã									
1	UBND huyện Anh Sơn	4582	954	3628	3511	76.63	4492	455	4037	89.87
2	UBND huyện Con Cuông	2400	1101	1299	1177	49.04	2377	571	1806	75.98
3	UBND huyện Đô Lương	3318	24	3294	3254	98.07	3234	81	3153	97.5
4	UBND huyện Diễn Châu	12968	854	12114	11463	88.39	12874	911	11963	92.92

STT	Đơn vị (Cơ quan)	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận					Số hoá kết quả giải quyết TTHC			
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá TPHS	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần HS	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp nhận	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ chưa số hoá kết quả TTHC	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)
5	UBND huyện Hưng Nguyên	3786	46	3740	3582	94.61	3721	140	3581	96.24
6	UBND huyện Kỳ Sơn	812	27	785	702	86.45	578	80	498	86.16
7	UBND huyện Nam Đàn	4028	690	3338	2903	72.07	3970	1866	2104	53
8	UBND huyện Nghi Lộc	12776	6	12770	12720	99.56	12413	159	12254	98.72
9	UBND huyện Nghĩa Đàn	3449	227	3222	2991	86.72	3397	126	3271	96.29
10	UBND huyện Quế Phong	1285	466	819	680	52.92	1171	379	792	67.63
11	UBND huyện Quỳnh Châu	4143	202	3941	3887	93.82	3938	232	3706	94.11
12	UBND huyện Quỳnh Hợp	5209	1400	3809	3528	67.73	5041	2942	2099	41.64
13	UBND huyện Quỳnh Lưu	13978	2520	11458	10638	76.11	14172	12045	2127	15.01
14	UBND huyện Tân Kỳ	4116	1077	3039	2672	64.92	4074	3002	1072	26.31
15	UBND huyện Thanh Chương	3864	61	3803	3327	86.1	3848	561	3287	85.42
16	UBND huyện Tương Dương	1878	131	1747	1606	85.52	1794	1420	374	20.85
17	UBND huyện Yên Thành	29519	152	29367	29246	99.08	29126	890	28236	96.94
18	UBND thành phố Vinh	5987	1882	4105	3167	52.9	5249	2661	2588	49.3
19	UBND thị xã Cửa Lò	751	138	613	542	72.17	699	437	262	37.48

STT	Đơn vị (Cơ quan)	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận					Số hoá kết quả giải quyết TTHC			
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá TPHS	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần HS	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp nhận	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ chưa số hoá kết quả TTHC	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)
20	UBND thị xã Hoàng Mai	3046	338	2708	2497	81.98	4116	1666	2450	59.52
21	UBND thị xã Thái Hòa	2549	40	2509	2464	96.67	2404	56	2348	97.67
Tổng		205028	40998	164030	148437	72.40	216665	74511	142154	65.61